



xíng qī

刑期

noun · prison term; sentence

Example Sentences

Tā de xíng qī shì sān nián

他的刑期是三年。

His prison term is three years.

Fǎ guān xuān bù le bèi gào de xíng qī

法官宣布了被告的刑期。

The judge announced the defendant's sentence.

Yīn wèi biǎo xiàn liáng hǎo tā de xíng qī bèi suō duǎn le

因为表现良好，他的刑期被缩短了。

His prison term was shortened due to good behavior.

Trace each character, then write the word on your own.

刑	刑	刑	刑	刑	刑	刑	刑	刑		
期	期	期	期	期	期	期	期	期	期	期
期	期	期	期							